CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội

Ngày 30/09/2025	70,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	77.4%	**108.8**	**142.0**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,023 - 45,499
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,750
Số lượng CPLH (CP)	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,555
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.11
EPS	9,980
P/E	7.0

DT thuần
Q3/25
4.97
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.52| -9.5%
YoY: ▼211| -97.7%

LN thuần
Q3/25
13.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.20| 1.9%
YoY: ▼104| -88.6%

LN sau thuế
Q3/25
10.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.50| 4.5%
YoY: ▼83.3| -88.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
271%
YoY: +/-▲ 21.7%

ROE (TTM)
Q3/25
47.3%
YoY: +/-▼ 20.9%

DT thuần
9T 2025
22.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,408| -98.4%

LN thuần
9T 2025
39.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼575| -93.5%

LN sau thuế
9T 2025
31.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼460| -93.6%

Cơ cấu sở hữu

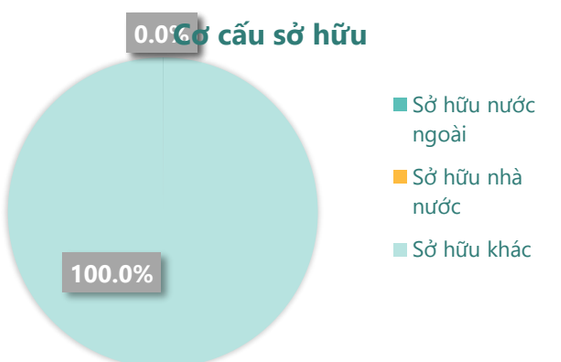

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

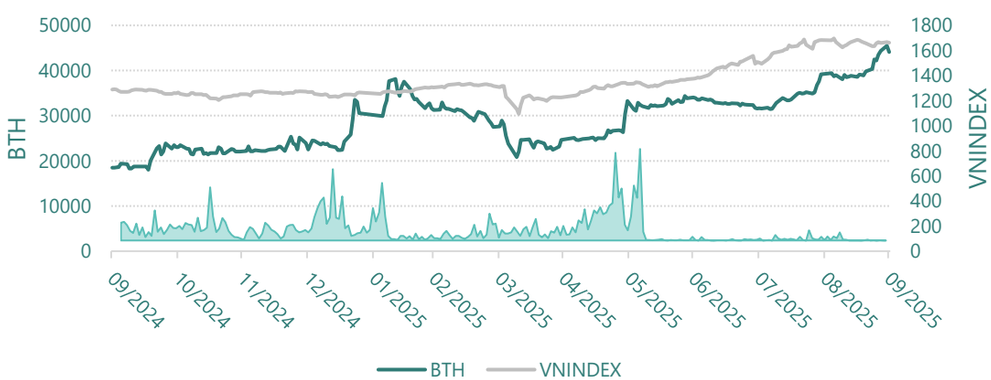

Cơ cấu cổ đông

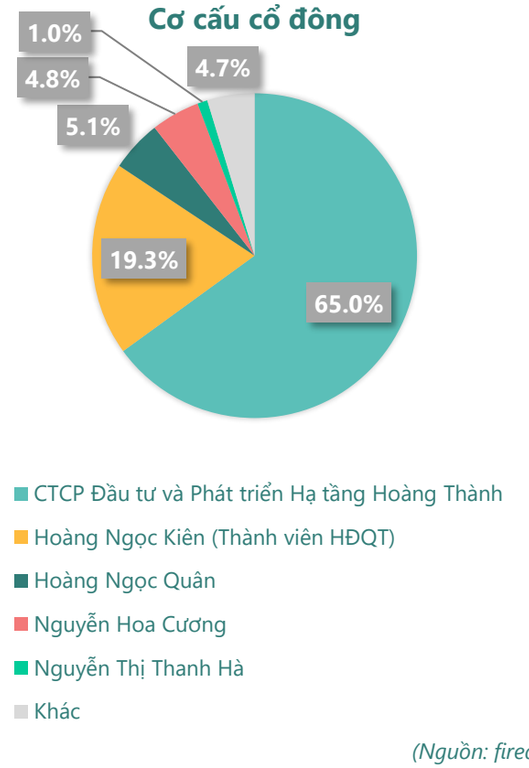

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

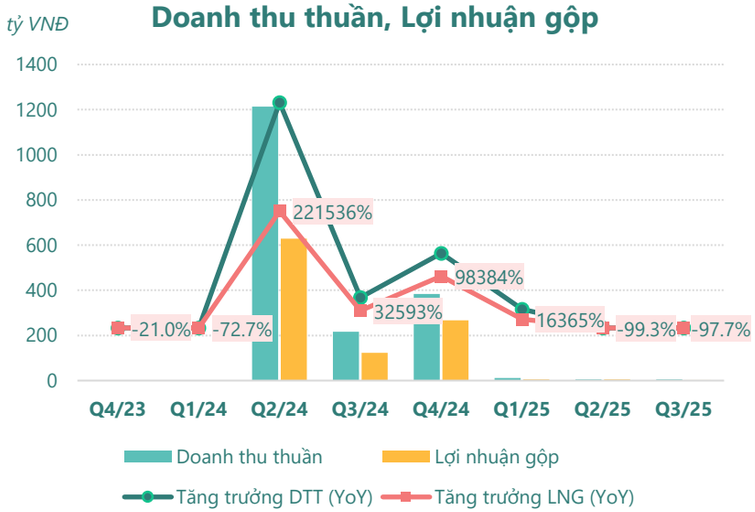

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

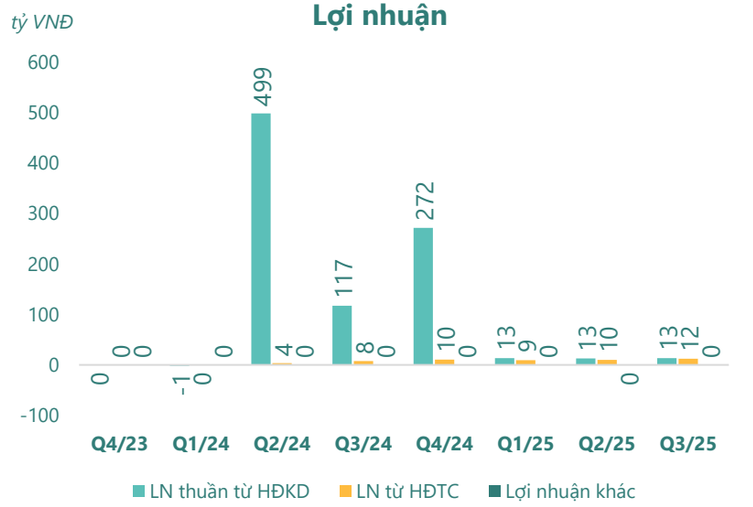

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

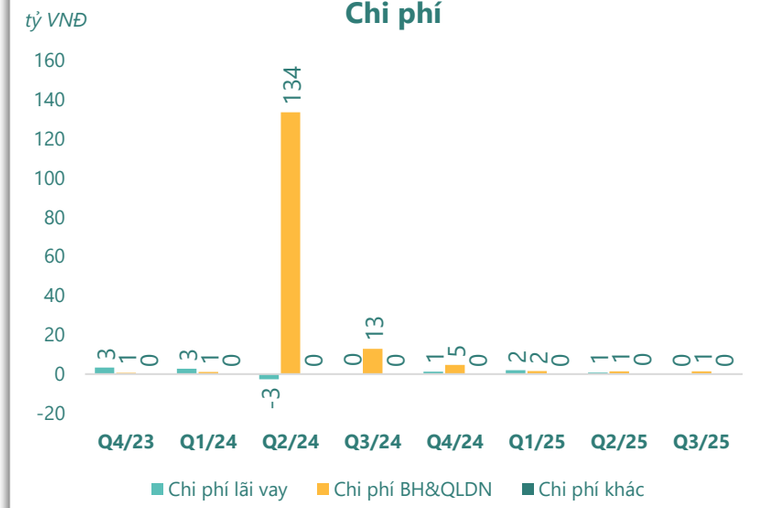

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

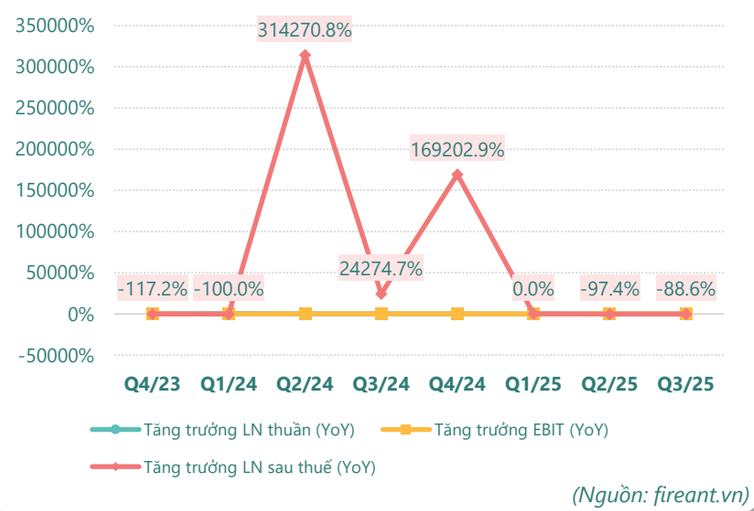

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

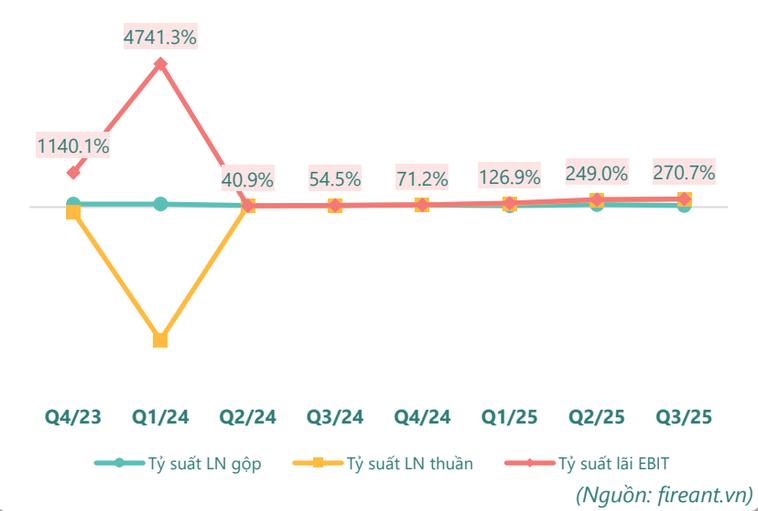

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

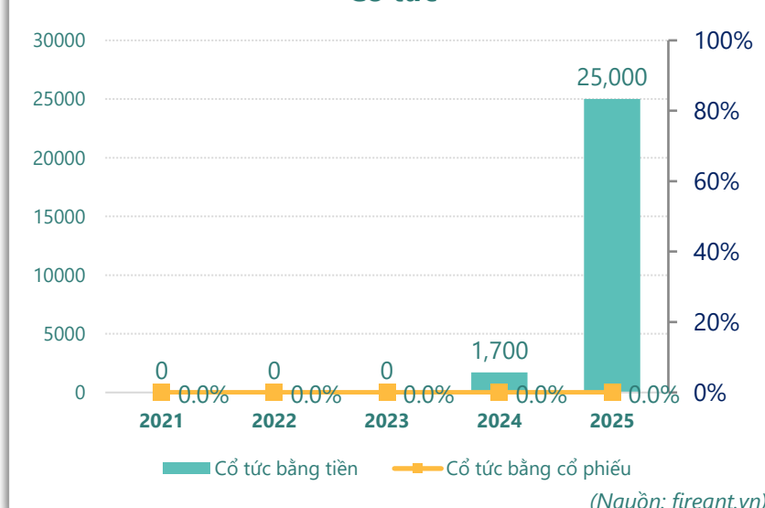

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

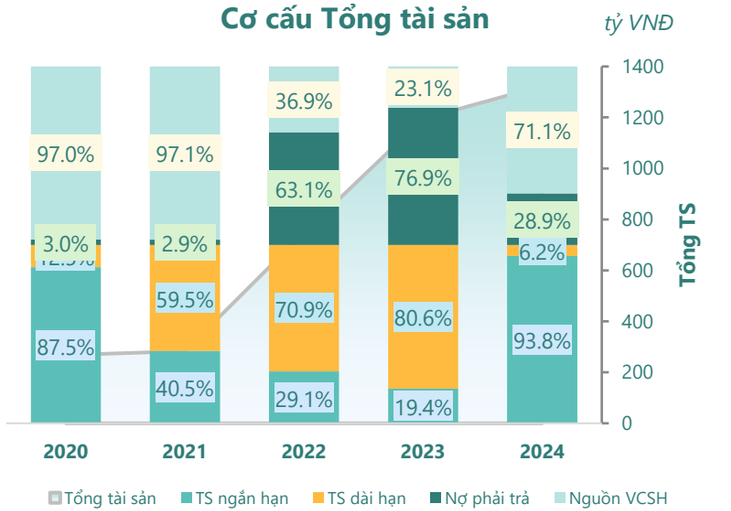

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

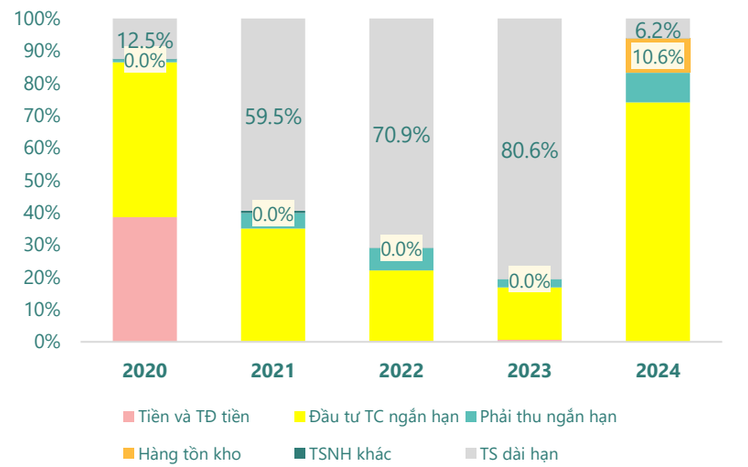

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

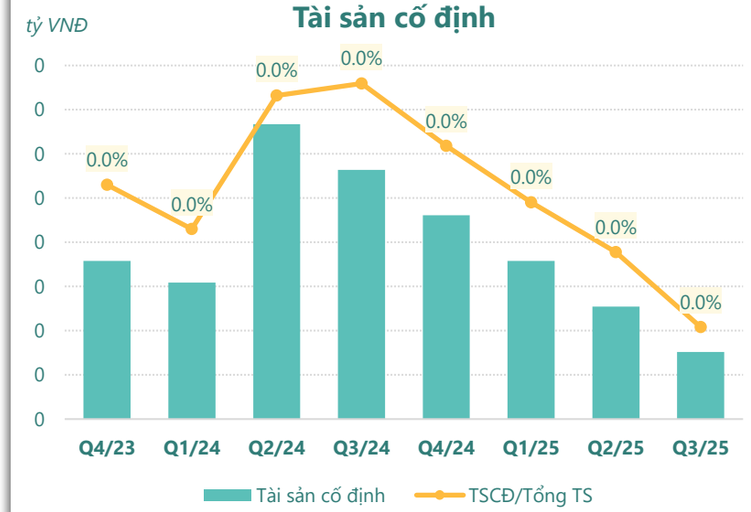

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

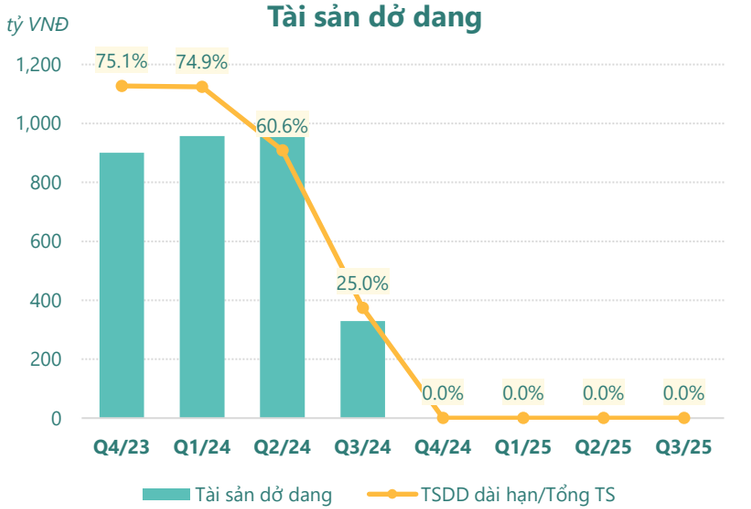

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

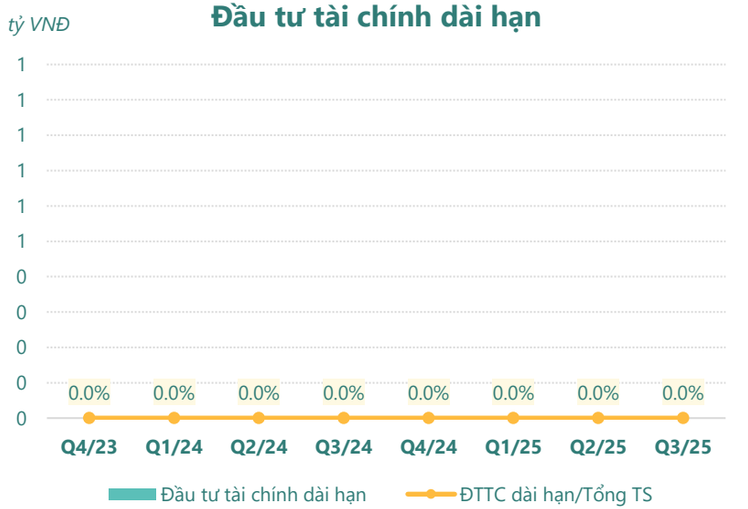

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

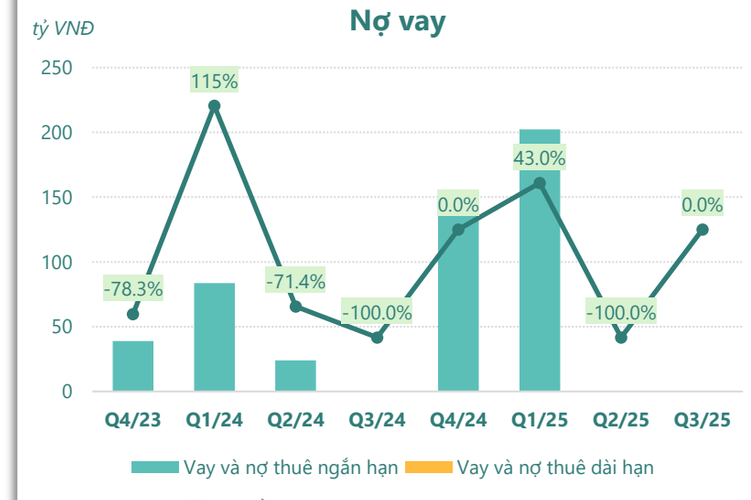

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

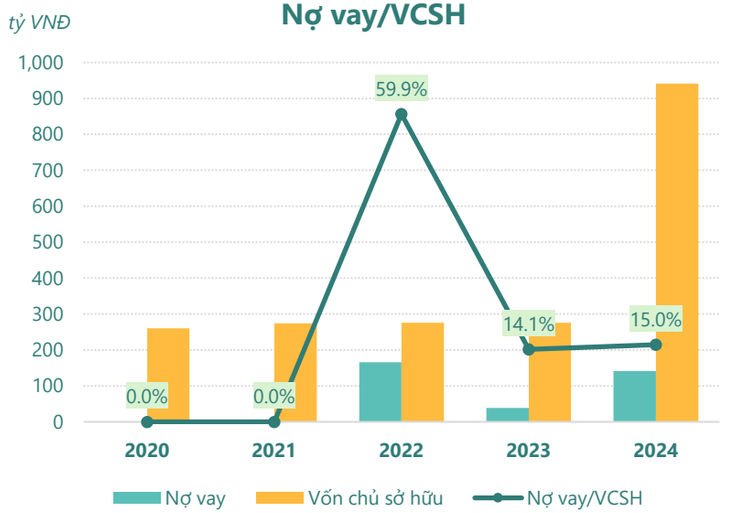

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

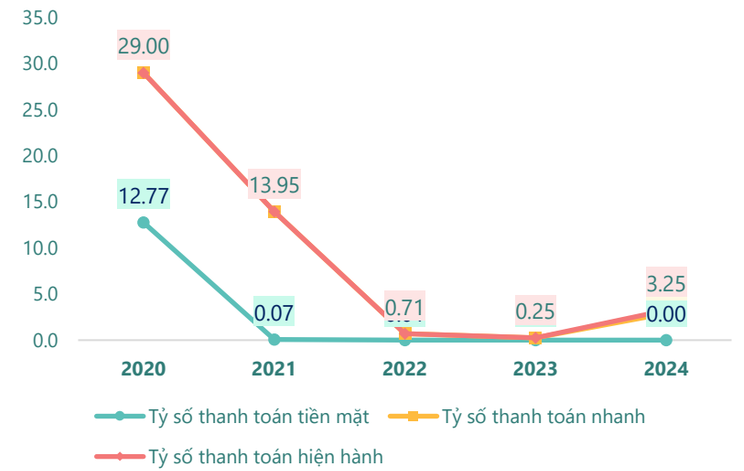

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

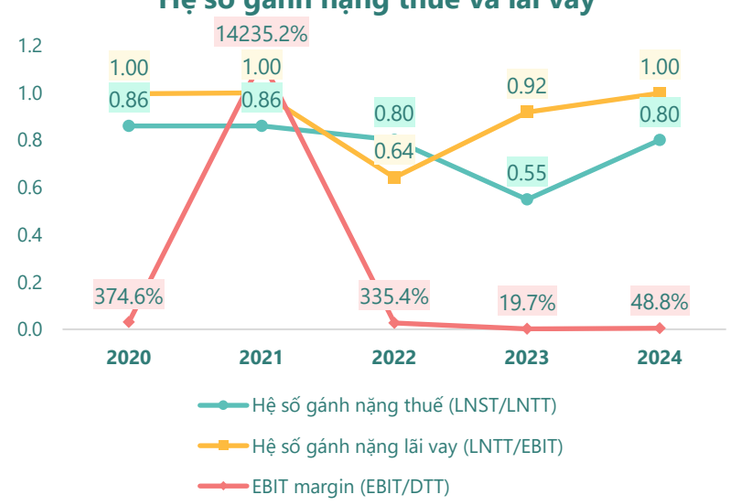

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

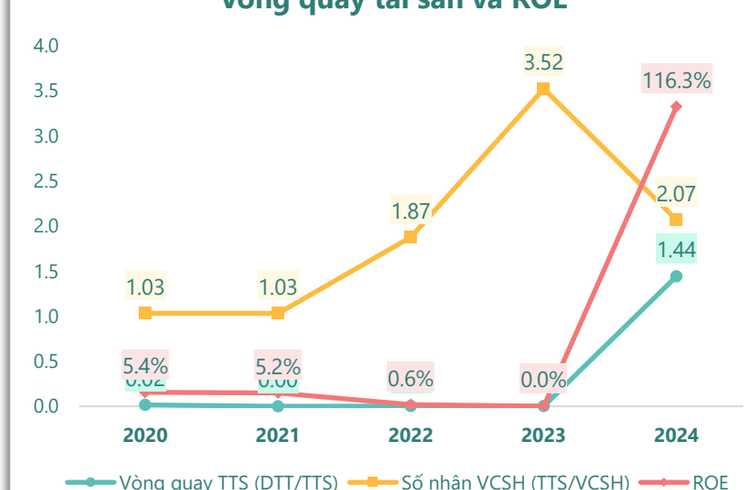

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

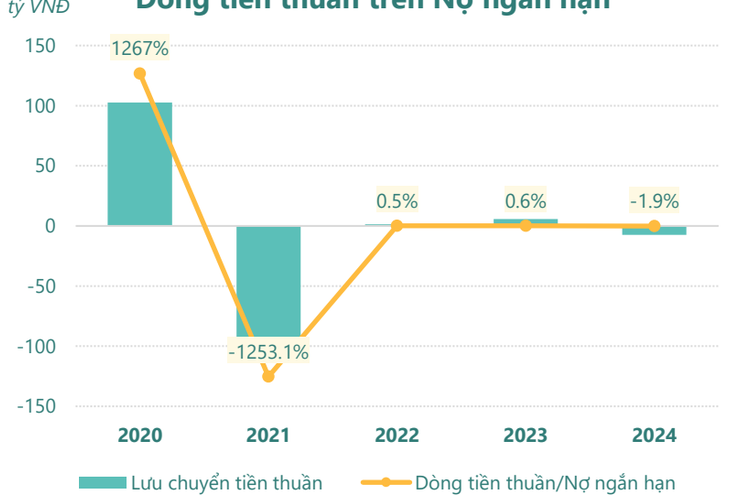

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**4.97**	**216**	**-97.7%**	**22.5**	**1,430**	**-98.4%**
Giá vốn hàng bán	2.21	93.7	-97.6%	9.69	679	-98.6%
Lợi nhuận gộp	2.76	123	-97.8%	12.8	751	-98.3%
Doanh thu HĐTC	12.3	7.84	57.3%	35.2	14.7	139%
Chi phí TC	0.35	0.24	44.5%	3.85	3.94	-2.2%
Chi phí lãi vay	0	0.24	-100%	2.71	0.37	642%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.15	11.8	-98.7%	0.70	144	-99.5%
Chi phí QLDN	**1.24**	**1.06**	**17.0%**	**3.72**	**3.54**	**5.0%**
LN thuần từ HĐKD	13.3	117	-88.6%	39.7	615	-93.5%
Lợi nhuận khác	**0.10**	**0.36**	**-71.8%**	**-0.06**	**0.79**	**-107%**
LN trước thuế	13.5	118	-88.6%	39.7	615	-93.5%
Lợi nhuận sau thuế	**10.8**	**94.1**	**-88.6%**	**31.7**	**492**	**-93.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.8**	**94.1**	**-88.6%**	**31.7**	**492**	**-93.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	382	380	-58.6	-93.6	103	147
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-322	-349	-93.3	33.4	103	-150
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.7	-24.0	142	60.9	-202	0
Tiền đầu kỳ	4.09	4.12	10.8	0.38	1.04	3.88
Lưu chuyển tiền thuần	**0.03**	**6.71**	**-10.5**	**0.65**	**2.84**	**-3.15**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.12	10.8	0.38	1.04	3.88	0.72

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,294**	**1,324**	**-2.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,214	1,241	-2.2%
Tiền và tương đương tiền	290	0.38	76054%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	715	980	-27.0%
Phải thu ngắn hạn	69.0	121	-43.0%
Hàng tồn kho	140	140	-0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.05	-81.0%
Tài sản dài hạn	**80.7**	**82.3**	**-2.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.02	0.05	-67.1%
Bất động sản đầu tư	80.5	81.9	-1.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.19**	**0.37**	**-47.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	964	382	152%
Nợ ngắn hạn	**963**	**382**	**152%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	142	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.45	27.7	-76.7%
Nợ dài hạn	0.92	0.79	16.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**330**	**941**	**-64.9%**
Vốn chủ sở hữu	**330**	**941**	**-64.9%**
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)